TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2020/DS-PT
Ngày: 13/7/2020.
V/v tranh chấp: "Đòi quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Chinh;

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Hùng;

Ông Trương Quốc Văn.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 34/2020/TLPT ngày 27/5/2020 về việc tranh chấp: "Đòi quyền sử dụng đất". Do bản án sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐ-PT ngày 18/6/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn PM, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lưu Hoàng L.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn V, 1965 và bà Nguyễn Thị N, 1964.

Địa chỉ: Thôn PM, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L - Chủ tịch UBND.

3.2.UBND xã T, huyện H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc D - Chủ tịch UBND.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T - Công chức địa chính.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn, đại diện UBND xã T; vắng mặt UBND huyện H (có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2019 của bà Nguyễn Thị D và quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của bà D là anh Lưu Hoàng L trình bày:*

Năm 1987 gia đình bà D (chồng là ông Lưu Hoàng H đã chết) nhận chuyển nhượng mảnh đất của ông Lưu Hồ L (anh trai ông Long), theo bản đồ 299 đo đạc năm 1985 là thửa số 74, tờ bản đồ số 02, diện tích 306m^2; theo bản đồ đo đạc năm 2003 là thửa số 69, tờ bản đồ số 2, diện tích 937m^2. Năm 2009 gia đình bà D đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) ở với diện tích 937m^2.

Năm 1990 gia đình bà D làm nhà và công trình phụ, do việc làm nhà lấy hướng theo phong tục nên phía sau còn dư lại một phần đất hình tam giác nên bà Đinh Thị Đ là hộ liền kề đã mượn diện tích đất đó để làm quán, việc mượn đất giữa hai bên không có giấy tờ. Sau khi bà Điểm chết, đến năm 2013 ông Phan Văn V (con bà Điểm) tiến hành sửa chữa, cơi nới lại quán, gia đình bà D có hỏi thì ông V từ chối cho rằng bà Điểm không mượn đất của gia đình bà D. Hai bên xảy ra tranh chấp, ông V đã làm đơn đề nghị UBND xã T giải quyết.

Ngày 19/11/2013, UBND xã T đã tiến hành hòa giải không thành nên gia đình bà D, ông Hcó đơn đề nghị UBND huyện H giải quyết.

Ngày 14/8/2015, Chủ tịch UBND huyện H đã ra Quyết định số 2635/QĐ/UBND về việc xác minh nội dung đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Lưu Hoàng H (sau đây gọi tắt là Quyết định 2635).

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 4220/QĐ/UBND ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện H (sau đây gọi tắt là QĐGQKN 4220) kết luận:

+ Việc công dân Lưu Hoàng H có đơn khiếu nại đòi quyền lợi của gia đình là chính đáng. GCNQSDĐ của gia đình ông Lưu Hoàng H và bà Nguyễn Thị D là hợp pháp.

+ Theo bản đồ địa chính 2003 tại thửa 69, tờ bản đồ số 21 đứng tên ông Lưu Hoàng H, diện tích 937m^2, cạnh phía đông giáp đường chính 22m, nhưng theo kiểm tra hiện trạng thì tổng diện tích sử dụng là 854,36m^2, cạnh phía đông giáp đường chính là 19,7m. Vì vậy gia đình ông Hcòn thiếu đất so với GCNQSDĐ.

+ Đối với gia đình ông Phan Văn V tại thửa số 16, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích là 543m^2, cạnh phía đông giáp đường chính là 16,99m, nhưng thực tế kiểm tra hiện trạng tổng diện tích là 581,97m^2, cạnh phía đông giáp đường chính 18,8m.

Gia đình bà D hoàn toàn thống nhất với QĐGQKN số 4220, tuy nhiên sau đó gia đình bà nhận được 02 Quyết định của Chủ tịch UBND huyện H gồm: Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 về việc hủy bỏ Quyết định 2635 và Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 về việc hủy bỏ QĐGQKN số 4220 với lý do: Vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện H.

Do vậy bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện H giải quyết:

Buộc ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị N trả lại diện tích đất mượn của gia đình bà D khoảng 18m^2 theo đúng bản đồ địa chính 2003 và GCNQSDĐ UBND huyện đã cấp cho gia đình bà D.

** Bị đơn ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Gia đình ông V, bà N có thửa đất số 16, tờ bản đồ số 21, diện tích 543m^2 tại thôn PM, xã T, huyện H. Nguồn gốc đất do bà Đinh Thị Đ (mẹ ông V) để lại cho vợ chồng. Phía Đông giáp đường thôn, phía Tây giáp ruộng canh tác, phía Nam giáp nhà bà D, ông Long, phía Bắc giáp nhà bà Chung.

Trước đây GCNQSDĐ đứng tên bà Điểm, năm 2004 bà Điểm mất để lại toàn bộ khu đất cho vợ chồng ông V, bà N. Gia đình ông V, bà N sử dụng đất ổn định không tranh chấp với ai. Đến năm 2013 khi ông V, bà N cải tạo lại quán để kinh doanh thì gia đình ông Long, bà D có ý kiến là bà Điểm mượn đất. Tuy nhiên sự việc này là vu khống, không có chứng cứ, giấy tờ thể hiện việc bà Điểm mượn đất của gia đình ông Long, bà D. Đề nghị Tòa án căn cứ nguồn gốc đất của hai gia đình theo bản đồ 299 để giải quyết.

**Tại Văn bản số 1195/UBND-TNMT ngày 27/9/2019 của Chủ tịch UBND huyện H*:

Giao cho UBND xã T có văn bản báo cáo nguồn gốc sử dụng đất và giao nộp hồ sơ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất trên; giao Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nộp hồ sơ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ của hộ bà D, ông H và hộ ông V, bà N.

**Tại Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ ngày 07/2/2020:*

UBND xã T đã giao nộp cho TAND huyện H các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích bản đồ 299; Trích Bản đồ 2003; Biên bản bàn giao diện tích đo đạc địa chính ngày 24/7/2003 và toàn bộ hồ sơ giải quyết tranh chấp có liên quan theo nội D đơn thư của ông Phan Văn V.

***Tại bản án số 15/2020/DSST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã Quyết định**:*

Căn cứ: khoản 2 Điều 164; khoản 5, khoản 7 Điều 166; Điều 579 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thị D phần đất phía đông nam thửa đất của gia đình ông V, bà N, diện tích 18,8m^2. Chiều rộng phía đông giáp đường thôn là 2,3m, chiều dài 14,6m chạy dọc về phía Tây theo kiểu hình tam giác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2020, bị đơn ông Phan Văn V có đơn kháng cáo với nội dung:

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông phải trả lại cho bà D phần đất phía đông nam của gia đình ông diện tích 18,8 m^2, phía đông giáp đường thôn 2,3m, chiều dài 14,6m chạy dọc về phía tây theo kiểu hình tam giác là không có căn cứ.

-Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ bản đồ đo đạc năm 2003 là chưa đủ mà phải căn cứ cả bản đồ 299 năm 1985 để giải quyết.

Tại Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 06/2020/TB-SCBA ngày 22/5/2020 của TAND huyện H:

"Buộc ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thị D phần đất phía đông nam thửa đất của gia đình ông V, bà N, diện tích là 18,8m^2. Chiều rộng phía đông giáp đường thôn là 2,3m, chiều dài 16,4m chạy dọc về phía Tây theo kiểu hình tam giác. (có sơ đồ kèm theo)".

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phan Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm (có bản phát biểu kèm theo).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà. Sau khi nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Phan Văn V, bà Nguyễn Thị N phải trả lại diện tích đất cho mượn 18m^2, tranh chấp giữa các bên đã có GCNQSDĐ và được UBND xã T hòa giải không thành, do đó vụ án được TAND huyện H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xử sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn V kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét nội dung giải quyết vụ án thấy rằng:

Theo bản đồ 299 năm 1985, vị trí đất của hộ bà D, ông H thuộc thửa số 74, tờ bản đồ 02, diện tích trên bản đồ 306m^2; vị trí đất của hộ bà Điểm (mẹ ông V) thuộc thửa 73, tờ bản đồ 21, diện tích trên bản đồ 240m^2 (BL106).

Theo Bản đồ địa chính năm 2003, vị trí đất của hộ bà D, ông Hthuộc thửa số 69, tờ bản đồ 21, diện tích 937m^2; vị trí đất của hộ ông V, bà N thuộc thửa 16, tờ bản đồ 21, diện tích 543m^2 (BL107).

Cơ sở để thiết lập Bản đồ địa chính là "Biên bản bàn giao diện tích đo đạc địa chính" lập ngày 24/7/2003, theo đó hộ bà D, ông H đã nhận bàn giao diện tích tại thửa 69 gồm: đất ở 306m^2, đất CLN 481m^2 và ao 150m^2 (BL91); hộ ông V, bà N đã nhận bàn giao diện tích tại thửa 16 gồm: đất ở 200m^2, ao 100 m^2, đất vườn lâu dài 168m^2 và đất vườn có thời hạn đến tháng 6/2014 là 75m^2 (BL92). Biên bản bàn giao diện tích đo đạc địa chính phản ánh hiện trạng sử dụng đất của các hộ tại thời điểm đo đạc, là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thiết lập bản đồ địa chính 2003, đồng thời cũng là căn cứ để UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho các hộ năm 2009, cụ thể:

Ngày 06/12/2009, hộ bà D, ông H đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ tại thửa 69 với diện tích 937 m^2 có sơ đồ kèm theo (BL25). Tại phiên tòa phúc thẩm, hộ ông V cũng xuất trình GCNQSĐ được cấp ngày 06/12/2009 tại thửa số 16, tờ bản đồ 21 với diện tích 543m^2, cũng có sơ đồ, hình thể giống như sơ đồ, hình thể của bản đồ đo đạc địa chính năm 2003. Kể từ khi được cấp GCNQSDĐ đến nay các bên không ai khiếu nại, thắc mắc.

Khi còn sống, việc bà Đinh Thị Đ (mẹ ông V) mượn đất của gia đình bà D, ông Hnăm 1992 để làm quán bán hàng tuy không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, không có người làm chứng. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của TAND huyện H ngày 13/02/2020 thì hiện trạng hộ bà D đang sử dụng là 944m^2, hộ ông V, bà N đang sử dụng là 566m^2, diện tích hiện trạng của hai gia đình đều tăng so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ. Theo số liệu đo đạc và hình thể của bản đồ địa chính năm 2003 thì gianh giới thửa đất của hộ bà D có cạnh phía Đông giáp đường thôn là 22m, nhưng hiện nay cạnh phía Đông của bà D chỉ còn 19,7m, thiếu 2,3m; còn hộ ông V, bà N có cạnh phía Đông là 17,4m, nhưng hiện nay đang quản lý sử dụng cạnh phía Đông 19,4m, thừa 2,3m (BL134, 135).

Căn cứ bản địa chính đồ đo đạc năm 2003; GCNQSDĐ do UBND huyện H đã cấp cho các bên năm 2009 và kết quả thẩm định tại chỗ của TAND huyện H, có đủ cơ sở xác định diện tích đất 18,8 m^2 hiện nay các bên đang tranh chấp thuộc thửa số 16, tờ bản đồ 21, bản đồ địa chính đo đạc năm 2003 đã được UBND huyện H cấp trong GCNQSDĐ của gia đình bà D. Do đó, việc bà D yêu cầu gia đình ông V, bà N phải trả lại đất cho gia đình bà D được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông Phan Văn V đề nghị Tòa án căn cứ bản đồ 299 để giải quyết, thấy rằng: Theo Bản đồ 299 năm1985 thì diện tích đất của hộ bà D, ông H tại thửa số 74 là 306m^2; đất của bà Điểm (mẹ ông V) tại thửa số 73 là 240m^2. Theo trình bày của đại diện của UBND xã T tại phiên tòa phúc thẩm thì bản đồ 299 đo đạc bằng phương pháp thủ công nên không phản ánh chính xác được kích thước các cạnh của thửa đất, đến thời điểm đo đạc địa chính 2003 thực hiện bằng phương pháp kỹ thuật số và được lưu trữ bằng phần mềm. Do đó bản đồ 299 chỉ phản ánh nguồn gốc, chủ sử dụng đất mà không phản ánh đúng thực tế, hiện trạng sử dụng đất của các bên, do đó yêu cầu của ông V không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 164; khoản 1 Điều 166; Điều 579 Bộ luật dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 166; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phan Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2020/DSST ngày 24/4/2020 của TAND huyện H.

1.Buộc gia đình ông Phan Văn V và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thị D diện tích đất 18,8m^2 hình tam giác, trị giá đất: 13.160.000đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng)*,vị trí đất phía Đông Nam thửa đất số 16, tờ bản đồ 21 của gia đình ông V, bà N, có các cạnh: Phía Đông giáp đường thôn 2,3m, phía Nam giáp đất bà D dài 16,4m, phía Bắc giáp đất ông V, bà N dài 16,4m (có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

Ông V phải nộp 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu số AA/2019/0004117 ngày 17/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện H;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Chinh